

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng
Dự án thành phần 2: Các khu tái định cư
Thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án
(Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)
Dự án: Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 15/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3224/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Các khu tái định cư, thuộc Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ tái định cư, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Các khu tái định cư, thuộc Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ tái định cư, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định; Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Các khu tái định cư, thuộc Hợp phần Bồi

thường, hỗ trợ tái định cư, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, huyện An Lão, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 và Quyết định số 4310/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, dự án thành phần 2 Các khu tái định cư, thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư), dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hạng mục Nhà điều hành dự án, dự án thành phần 2 Các khu tái định cư, thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư), dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2466/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 và Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán, dự án thành phần 2 Các khu tái định cư, thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư), dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán Nhà ăn trong hạng mục Trường phổ thông dân tộc bán trú, dự án thành phần 2 Các khu tái định cư thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư), dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Theo Văn bản số 2411/SNN-QLXDCT ngày 19/10/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh, bổ sung Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 399/TTr-BQL ngày 21/10/2020 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo tổng hợp trình duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng số 729/BC-SKHĐT ngày 22/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng, dự án thành phần 2 Các khu tái định cư, thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư), dự án Hồ chứa nước

Đồng Mít, tỉnh Bình Định, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án thành phần 2: Các khu tái định cư, thuộc Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án (Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư), dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định.

2. Địa điểm xây dựng: Huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

3. Tổ chức tư vấn lập hồ sơ dự án điều chỉnh, bổ sung: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Đầu tư Xây dựng Lam Sơn.

4. Nội dung, quy mô đầu tư xây dựng và phương án thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung:

4.1. San nền các khu tái định cư:

a) Khu tái định cư số 01:

- Điều chỉnh diện tích san nền từ 26,96ha thành 30,963ha, tăng 4,003ha, trong đó: (i) Điều chỉnh diện tích san nền điểm số 01 từ 19,17ha thành 22,878ha, tăng 3,708ha; (ii) Điều chỉnh diện tích san nền điểm số 02 từ 2,53ha thành 2,479ha, giảm 0,051ha; (iii) Điều chỉnh diện tích điểm số 03 từ 5,26ha thành 5,606ha, tăng 0,346ha. Bổ sung diện tích đào bóc phong hóa và gốc cây, để tạo thành quỹ đất công cộng cho người dân tái định cư 2,01ha.

- Điều chỉnh cao độ san nền điểm số 01 từ (60.00 - 49.00)m thành (58.78 - 42.79)m; điều chỉnh cao độ san nền điểm số 02 từ (69.00 - 48.00)m thành (58.00 - 55.58)m; điều chỉnh cao độ san nền điểm số 03 từ (58.00 - 50.80)m thành (64.49 - 55.04)m.

b) Khu tái định cư số 02:

- Điều chỉnh diện tích san nền từ 13,30ha thành 13,922ha, tăng 0,622ha.

- Điều chỉnh cao độ san nền từ (46.00 - 38.03)m thành (45.81 - 42.00)m.

4.2. Công trình dân dụng:

a) Trụ sở UBND xã:

- Điều chỉnh diện tích xây dựng từ 388m² thành 354m², giảm 34m²; điều chỉnh diện tích sàn xây dựng từ 718m² thành 708m², giảm 10m².

- Điều chỉnh mái lợp ngói sang mái lợp tôn sóng vuông mạ màu.

b) Trường tiểu học:

Điều chỉnh diện tích xây dựng từ 1.116m² thành 1.018m², giảm 98m².

c) Nhà văn hóa xã:

Điều chỉnh diện tích xây dựng từ 522m² thành 480m², giảm 42m².

d) Trường mầm non:

- Điểm trường tại Khu tái định cư số 01:

+ Khối nhà hiệu bộ: Diện tích xây dựng sau điều chỉnh là 189m²; Số tầng xây dựng 01 tầng.

+ Khối phòng học và chức năng: Diện tích xây dựng sau điều chỉnh là 400m^2 . Diện tích sàn xây dựng sau điều chỉnh 646m^2 . Số tầng xây dựng 02 tầng cho khối phòng học và 01 tầng cho khối chức năng.

- Điểm trường tại Thôn 4, khu tái định cư số 02, gồm:

Một phòng học, diện tích xây dựng sau điều chỉnh là 115m^2 .

đ) Trạm y tế xã:

Điều chỉnh diện tích xây dựng từ 312m^2 thành 380m^2 , tăng 68m^2 .

e) Nhà sinh hoạt cộng đồng (04 nhà):

- Điều chỉnh diện tích xây dựng một nhà từ 118m^2 thành $110,60\text{m}^2$, giảm $7,40\text{m}^2$.

- Khu tái định cư số 01: Xây dựng 01 nhà tại điểm số 01 (khu hành chính) và 01 nhà tại điểm số 03 (Thôn 1). Khu tái định cư số 02: Xây dựng 02 nhà tại Thôn 3 và Thôn 4. Trong đó bổ sung 02 nhà sinh hoạt cộng đồng tại Thôn 1 thuộc khu tái định cư số 01 và tại Thôn 3 thuộc khu tái định cư số 02 (theo Văn bản số 5353/UBND-KT ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh Bình Định); bổ sung tường rào và cổng ngõ Nhà sinh hoạt cộng đồng tại Thôn 1 thuộc khu tái định cư số 01 và 02 Nhà sinh hoạt cộng đồng tại Thôn 3 và Thôn 4 thuộc khu tái định cư số 02 (theo Văn bản số 7388/UBND-KT ngày 04/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định). Các nội dung bổ sung nêu trên đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 11/3/2020.

g) Nhà làm việc Công an - Xã đội:

Điều chỉnh diện tích xây dựng từ 116m^2 thành 145m^2 , tăng 29m^2 .

h) Nhà làm việc Bru điện xã: Diện tích xây dựng không thay đổi.

i) Nhà làm việc Đài truyền thanh xã: Diện tích xây dựng không thay đổi.

k) Trường phổ thông dân tộc bán trú:

- Điều chỉnh diện tích xây dựng từ 1.514m^2 thành 935m^2 , giảm 579m^2 ; điều chỉnh diện tích sàn xây dựng từ 1.890m^2 thành 745m^2 , giảm 1.145m^2 .

- Bổ sung nhà ăn trong hạng mục Trường phổ thông dân tộc bán trú. Quy mô xây dựng nhà ăn 01 tầng, diện tích xây dựng $119,88\text{m}^2$. Hạng mục này đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 05/3/2019.

l) Nhà điều hành dự án: Diện tích xây dựng không thay đổi.

m) Cổng ngõ, Tường rào chung cho khu hành chính: Điều chỉnh chiều dài cho phù hợp với thực tế.

4.3. Hệ thống giao thông nội bộ:

Điều chỉnh cục bộ mặt cắt ngang các tuyến đường và điều chỉnh tổng chiều dài các tuyến đường từ $13.696,39\text{m}$ thành $13.485,10\text{m}$, giảm $211,29\text{m}$.

a) Khu tái định cư số 01:

Điều chỉnh cục bộ mặt cắt ngang các tuyến đường và điều chỉnh tổng chiều dài các tuyến đường từ 8.877,51m thành 8.875,32m, giảm 2,19m, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh cục bộ mặt cắt ngang tuyến đường ĐS1 từ 20m thành 17,50m. Điều chỉnh tổng chiều dài các tuyến đường của loại đường có lộ giới 20m và 17,50m từ 798,85m thành 1.051,62m, tăng 252,77m. Chiều dài và mặt cắt ngang các tuyến đường sau điều chỉnh như sau:

+ Loại đường có lộ giới 20m: Tổng chiều dài các tuyến đường 801,46m (gồm đường ĐS1, ĐS10): Bề rộng nền đường 20m. Bề rộng mặt đường 10m. Vía hè mỗi bên rộng 5m, cụ thể như sau: Đường ĐS1 (từ cọc KD đến cọc T3, dài 435,05m và từ T4 đến cọc TC5, dài 113,65m); đường ĐS10 (dài 252,76m);

+ Loại đường có lộ giới 17,50m (gồm đường ĐS1): Tổng chiều dài tuyến đường (từ cọc T3 đến cọc T4, dài 250,16m). Bề rộng nền đường 17,50m. Bề rộng mặt đường 10m. Vía hè phía trái rộng 2,50m. Vía hè phía phải rộng 5m.

- Điều chỉnh cục bộ mặt cắt ngang các tuyến đường từ 13m thành 12,70m, 12,50m và 12m. Điều chỉnh tổng chiều dài các tuyến đường của loại đường có lộ giới 13m, 12,70m, 12,50m và 12m, từ 7.573,81m thành 7.317,48m, giảm 256,33m. Chiều dài và mặt cắt ngang các tuyến đường sau điều chỉnh như sau:

+ Loại đường có lộ giới 13m (gồm đường ĐS3, ĐS4, ĐS5, ĐS6, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS16, ĐS16A, ĐS18, ĐS20, ĐS21, ĐS21A): Tổng chiều dài các tuyến đường 2.371,63m. Bề rộng nền đường 13m. Bề rộng mặt đường 7m. Vía hè mỗi bên rộng 3m, cụ thể như sau: Đường ĐS3 (từ cọc TD1 đến cọc TC2, dài 59,77m); đường ĐS4 (từ cọc T2 đến cọc T9, dài 158,50m); đường ĐS5 (từ cọc T1 đến cọc 13, dài 213,01m, từ cọc T11 đến cọc P5, dài 164,94m và từ cọc T12 đến cọc 39, dài 80,95m); đường ĐS6 (từ cọc T11 đến cọc 1, dài 39,66m và từ cọc T14 đến cọc 5, dài 12m); đường ĐS8 (từ cọc T11 đến cọc P1, dài 49,81m); đường ĐS9 (dài 349,04m); đường ĐS10 (từ cọc T12 đến cọc T10, dài 176,42m và từ cọc T4 đến cọc DC, dài 105,98m); đường ĐS16 (từ cọc T23 đến cọc TC1, dài 80,33m); đường ĐS16A (từ cọc T25 đến cọc T26, dài 52,00m); ĐS18 (từ cọc KD đến cọc P1, dài 68,17m và từ cọc T31 đến cọc T33, dài 177,88m); ĐS20 (dài 119,54m); ĐS21 (từ cọc KD đến cọc T34, dài 210,60m và từ cọc T30 đến cọc T38, dài 58,25m); ĐS21A (dài 194,78m).

+ Loại đường có lộ giới 12,50m (gồm đường ĐS3, ĐS5, ĐS6, ĐS7, ĐS11, ĐS15, ĐS18, ĐS19): Tổng chiều dài các tuyến đường 1.240,70m. Bề rộng nền đường 12,50m. Bề rộng mặt đường 7m. Vía hè phía trái rộng 2,50m. Vía hè phía phải rộng 3m, cụ thể như sau: Đường ĐS3 (từ cọc TC2 đến cọc T8, dài 219,56m); đường ĐS5 (từ cọc P5 đến cọc T12, dài 148,03m); đường ĐS6 (từ cọc 1 đến cọc T14, dài 83,85m); đường ĐS7 (dài 199,77m); đường ĐS11, (dài 140,57m); đường ĐS15 (từ cọc T23 đến cọc T21, dài 157,03m); đường ĐS18 (từ cọc P1 đến cọc T25, dài 89,97m); đường ĐS19 (từ cọc T33 đến cọc T31, dài 105,72m và từ cọc T35 đến cọc T36, dài 96,20m).

+ Loại đường có lộ giới 12,50m (gồm đường ĐS2, ĐS4, ĐS6, ĐS8, ĐS13, ĐS18): Tổng chiều dài các tuyến đường 1.317,22m. Bề rộng nền đường 12,50m.

Bề rộng mặt đường 7m. Vĩa hè phía trái rộng 3m. Vĩa hè phía phải rộng 2,50m, cụ thể như sau: Đường ĐS2 (dài 271,13m); đường ĐS4 (từ cọc T9 đến cọc T10, dài 307,16m); đường ĐS6 (từ cọc 5 đến cọc T15, dài 163,46m); đường ĐS8 (từ cọc P1 đến cọc T18, dài 433,91m); đường ĐS13 (từ cọc KD đến cọc 2 dài 53,97m); đường ĐS18, (từ cọc T33 đến cọc T34, dài 87,59m).

+ Loại đường có lộ giới 12,00m (gồm đường ĐS5, ĐS10, ĐS13, ĐS14, ĐS16, ĐS16A, ĐS17, ĐS18, ĐS19, ĐS21): Tổng chiều dài các tuyến đường 2.185,65m. Bề rộng nền đường 12m. Bề rộng mặt đường 7m. Vĩa hè mỗi bên rộng 2,50m, cụ thể như sau: Đường ĐS5 (từ cọc 13 đến cọc T11, dài 292,87m và từ cọc 39 đến cọc T13, dài 180,88m); đường ĐS10 (từ cọc T17 đến cọc T12, dài 196,75m); đường ĐS13 (từ cọc 2 đến cọc DC, dài 223,52m); đường ĐS14 (dài 255,88m); đường ĐS16 (từ cọc T19 đến cọc T23, dài 109,49m); đường ĐS16A (từ cọc TD1 đến cọc T25, dài 79,67m); đường ĐS17 (dài 328,90m); đường ĐS18 (từ cọc T25 đến cọc T31 dài chính 232m); đường ĐS19, (từ cọc T31 đến cọc T35, dài 184,78m); đường ĐS21 (từ cọc T34 đến cọc T30, dài 100,91m).

+ Loại đường có lộ giới 12,70m (gồm đường ĐS15): Tổng chiều dài tuyến đường 202,28m (từ cọc KD đến cọc T23). Bề rộng nền đường 12,70m. Bề rộng mặt đường 7m. Vĩa hè phía trái rộng 2,70m. Vĩa hè phía phải rộng 3m.

- Điều chỉnh chiều dài tuyến đường của loại đường có lộ giới 5m (đường ĐS12), từ 504,85m thành 506,22m, tăng 1,37m. Bề rộng nền đường 5m. Bề rộng mặt đường 3m.

- Điều chỉnh cao độ mặt đường giao thông theo cao độ san nền từng khu, điểm tái định cư.

b) Khu tái định cư số 02:

Điều chỉnh cục bộ mặt cắt ngang các tuyến đường và điều chỉnh tổng chiều dài các tuyến đường từ 4.818,88m thành 4.609,78m, giảm 209,10m, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh cục bộ mặt cắt ngang tuyến đường từ 16m thành 15,50m và 14,00m. Điều chỉnh tổng chiều dài các tuyến đường của loại đường có lộ giới 16m, 15,50m và 14,00m, từ 1.258,13m thành 1.386,29m, tăng 128,16m. Chiều dài và mặt cắt ngang các tuyến đường sau điều chỉnh như sau:

+ Loại đường có lộ giới 16m (gồm đường ĐS1, ĐS6): Tổng chiều dài các tuyến đường 604,26m. Bề rộng nền đường 16m. Bề rộng mặt đường 7m. Vĩa hè mỗi bên rộng 4,5m, cụ thể như sau: Đường ĐS1 (từ cọc DD đến cọc 10, dài 327,48m và từ cọc 14 đến cọc T2, dài 16,28m); Đường ĐS6 (từ cọc T23 đến cọc P1, dài 121,35m và từ cọc P2 đến cọc T5, dài 139,15m).

+ Loại đường có lộ giới 15,50m (gồm đường ĐS1, ĐS1A, ĐS6): Tổng chiều dài các tuyến đường 622,72m. Bề rộng nền đường 15,50m. Bề rộng mặt đường 7m. Vĩa hè phía trái rộng 4m. Vĩa hè phía phải rộng 4,50m, cụ thể như sau: Đường ĐS1 (từ cọc 10 đến cọc 14, dài 116,46m); đường ĐS1A (từ cọc 4 đến cọc 10, dài 250,05m và từ cọc 10 đến cọc DC, dài 82,43m); đường ĐS6 (từ cọc

P1 đến cọc P2 dài 173,78m).

+ Loại đường có lộ giới 15,50m (gồm đường ĐS9): Tổng chiều dài tuyến đường 65,52m, (từ cọc T23 đến cọc T2). Bề rộng nền đường 15,50m. Bề rộng mặt đường 7m. Vĩa hè phía trái rộng 4,50m. Vĩa hè phía phải rộng 4m.

+ Loại đường có lộ giới 14m (gồm đường ĐS1A): Tổng chiều dài tuyến đường 93,79m (từ cọc T5 đến cọc 4). Bề rộng nền đường 14m. Bề rộng mặt đường 7m. Vĩa hè phía trái rộng 2,50m. Vĩa hè phía phải rộng 4,50m.

- Điều chỉnh cục bộ mặt cắt ngang tuyến đường từ 13m thành 12,50m và 12,00m. Điều chỉnh tổng chiều dài các tuyến đường của loại đường có lộ giới 13m, 12,50m và 12,00m, từ 3.560,75m thành 3.223,49m, giảm 337,26m. Chiều dài và mặt cắt ngang các tuyến đường sau điều chỉnh như sau:

+ Loại đường có lộ giới 13m (gồm đường ĐS2, ĐS10): Tổng chiều dài các tuyến đường 92,04m. Bề rộng nền đường 13m. Bề rộng mặt đường 7m. Vĩa hè mỗi bên rộng 3m, cụ thể như sau: Đường ĐS2 (từ cọc 9 đến cọc T10, dài 19m); đường ĐS10 (từ cọc T24 đến cọc T25, dài 73,04m).

+ Loại đường có lộ giới 12,50m (gồm đường ĐS8, ĐS14): Tổng chiều dài các tuyến đường 482,64m. Bề rộng nền đường 12,50m. Bề rộng mặt đường 7m. Vĩa hè phía trái rộng 2,50m. Vĩa hè phía phải rộng 3m, cụ thể như sau: Đường ĐS8 (dài 323,91m); đường ĐS14, (dài 158,73m).

+ Loại đường có lộ giới 12,50m (gồm đường ĐS2, ĐS9, ĐS10): Tổng chiều dài các tuyến đường 771,70m. Bề rộng nền đường 12,50m. Bề rộng mặt đường 7m. Vĩa hè phía trái rộng 3m. Vĩa hè phía phải rộng 2,50m, cụ thể như sau: Đường ĐS2 (từ cọc TD1 đến cọc 9 dài 258,08m), đường ĐS9 (từ cọc TD1 đến cọc 4 dài 86,97m); đường ĐS10 (từ cọc T25 đến cọc T26, dài 426,65m).

+ Loại đường có lộ giới 12,00m (gồm đường ĐS2, ĐS3, ĐS4, ĐS5, ĐS7, ĐS9, ĐS11, ĐS12, ĐS13): Tổng chiều dài các tuyến đường 1.877,11m. Bề rộng nền đường 12m. Bề rộng mặt đường 7m. Vĩa hè mỗi bên rộng 2,50m, cụ thể như sau: Đường ĐS2 (từ cọc T10 đến cọc T8, dài 215,19m; đường ĐS3, (dài 210,32m); đường ĐS4, (dài 214,94m); đường ĐS5, (dài 147,67m); đường ĐS7, (dài 221,83m); đường ĐS9 (từ cọc 4 đến cọc T23, dài 270,87m); đường ĐS11, (dài 221,42m); đường ĐS12, (dài 210,62m); đường ĐS13, (dài 164,25m).

- Điều chỉnh cao độ mặt đường giao thông theo cao độ san nền từng khu, điểm tái định cư.

4.4. Hệ thống thoát nước mưa:

a) Khu tái định cư số 01:

- Điều chỉnh rãnh thoát nước bằng đất thành rãnh gia cố bằng bê tông.

- Điều chỉnh và bổ sung chiều dài rãnh qua đường cho phù hợp với thực tế.

- Điều chỉnh các rãnh qua đường trước các cổng ra vào khu hành chính từ mặt cắt hình thang thành mặt cắt hình chữ nhật có tám đan đập rãnh, để đảm bảo kết nối giao thông với các tuyến đường ĐS1, ĐS9 và ĐS10 được thuận tiện.

- Bổ sung rãnh thoát nước đường ĐS2, đường ĐS17 và đường ĐS19, dọc theo biên ngoài mặt bằng phân lô phía sau các lô đất ở để tiêu nước về các cửa xả, đảm bảo mái ta luy không bị xói lở.

- Bổ sung các rãnh thoát nước dọc trên mái của các tuyến đường ĐS5, ĐS8, ĐS14, ĐS15, ĐS17 và ĐS18, để thoát nước đảm bảo mái ta luy không bị xói lở.

- Bổ sung mương thoát nước để dẫn nước từ cửa xả tại nút T3 đường ĐS1, tiêu ra suối.

- Điều chỉnh vị trí rãnh qua đường trên đường ĐS5, từ cọc 39 về cọc 46.

- Điều chỉnh vị trí, số lượng hồ thu và cửa xả; điều chỉnh kết cấu cửa xả cho phù hợp với thực tế.

- Điều chỉnh cống thoát nước trên đường ĐS16, từ D1000 thành 2D1000; điều chỉnh 02 cống thoát nước trên đường ĐS21, từ D1000 thành D12000; điều chỉnh cống thoát nước 2D1200 trên đường ĐS5 thành cầu bản 3x6m: Cho phù hợp với kết quả tính toán thủy lực, thủy văn.

- Bổ sung cống bản khẩu độ $L= 1,40\text{m}$ tại nút giao thông đường ĐS1 và ĐS10, để đảm bảo dẫn nước tưới trong khu vực.

- Bổ sung 01 cống BTLT D400 và 01 cống BTLT D600 ngang qua đường đi ra bãi thải để đảm bảo dẫn nước tưới, tiêu trong khu vực.

- Bổ sung ngầm bằng đá hộc xếp và rọ đá qua sông An Lão để thuận lợi cho việc vận chuyển vật tư, vật liệu thi công công trình.

- Bổ sung 04 cửa chia nước bằng bê tông M200 đá 1x2 dày 15cm tại các cọc D4, 20, 22 và Kc+100 bên phải đường ĐS, để lấy nước từ kênh tưới N1 hiện có, phục vụ tưới cho diện tích đất đã được san tạo thành đồng ruộng.

b) Khu tái định cư số 02:

- Điều chỉnh rãnh thoát nước bằng đất thành rãnh gia cố bằng bê tông.

- Điều chỉnh và bổ sung chiều dài rãnh qua đường cho phù hợp với thực tế.

- Điều chỉnh vị trí, số lượng hồ thu và cửa xả; điều chỉnh kết cấu cửa xả cho phù hợp với thực tế.

4.5. Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

- Điều chỉnh công suất cấp nước từ $340\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ thành $520\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Điều chỉnh nguồn cấp nước khu tái định cư số 02 từ thượng nguồn suối Re (suối Nước Đi) sang thượng nguồn suối Nước Trong (cấp nước khu tái định cư số 01 và số 02).

- Quy mô xây dựng điều chỉnh, bổ sung:

+ Xây dựng đập dâng ngăn nước trên suối Nước Trong, cách hồ chứa nước Trong Thượng 2km về phía thượng lưu. Kết cấu đập dâng bằng bê tông, khoan cấy thép vào nền đá gốc.

+ Xây dựng tuyến đường ống nước thô bằng ống thép tráng kẽm, đường kính DN125, chiều dài 1.960m để dẫn nước từ đập dâng về khu xử lý nước. Đoạn ống từ cọc S17 đến cọc 69 và đoạn ống từ cọc S18 đến cọc 81 đi qua ruộng lúa nước chôn ống sâu 1m.

+ Khu xử lý nước: Xây dựng mới nhà máy xử lý nước công suất 520 m³/ngày.đêm và các công trình phụ trợ. Chất lượng nước sau khi xử lý để cấp vào mạng lưới tiêu thụ được đảm bảo theo yêu cầu theo QCVN 02:2009/BYT; xây dựng 01 bể phản ứng thủy lực - lắng lamen, công suất 520 m³/ngày.đêm, kết cấu bằng bê tông cốt thép, gồm các ngăn: Ngăn phản ứng, ngăn ổn định dòng, ngăn lắng, kích thước bể LxBxH = (7,4x2,5x4,5)m; xây dựng 01 bể lọc nhanh trọng lực kết cấu bằng bê tông cốt thép, kích thước bể LxBxH = (2,7x2,7x4)m; xây dựng 01 bể chứa nước dung tích bể 120m³ kết cấu bằng bê tông cốt thép, kích thước bể (9,3x9,3x2,3)m. Sàn bể chứa nước sạch được chống thấm bằng flinkote; xây dựng 01 hố lắng bùn, kết cấu bằng đá xây vữa M100, kích thước hố LxBxH = (6,0x4,0x1,2)m; xây dựng 01 nhà quản lý để công nhân trực và quản lý vận hành, diện tích xây dựng 20m²; xây dựng tường rào, cổng ngõ để bảo vệ cụm đầu mối xử lý nước; xây dựng sân nội bộ trong khu xử lý kết cấu bằng bê tông.

+ Xây dựng tuyến đường quản lý vận hành theo hướng tuyến đường hiện trạng, nối từ tuyến đường bê tông hiện trạng (Đầu tuyến đập hồ chứa nước Trong Thượng) đến khu xử lý với chiều dài 167,55m. Trong đó chiều dài phần đường bê tông L=150m, bề rộng nền đường B=4m (bề rộng mặt bê tông 3m, lề đường mỗi bên 0,5m), kết cấu mặt đường bằng bê tông M250, dày 18cm. Chiều dài đường còn lại L=17,55m, bề rộng nền đường B=4m là đoạn đường đất đắp tiếp giáp với đường mòn hiện trạng.

+ Xây dựng mạng lưới đường ống nước sinh hoạt với tổng chiều dài 21.264m, đường kính ống DN50mm đến DN150mm, kết cấu bằng ống nhựa uPVC và ống thép tráng kẽm, bao gồm:

* Xây dựng đường ống cấp nước chính từ khu xử lý về đến khu tái định cư số 2 tổng chiều dài 4.757m. Đường kính ống DN(150-100)mm, kết cấu bằng ống nhựa uPVC và ống thép tráng kẽm.

* Xây dựng mới mạng lưới phân phối cấp nước cho khu tái định cư số 1 với tổng chiều dài 9.828m. Đường kính ống DN(80-50)mm, kết cấu bằng ống nhựa uPVC và ống thép tráng kẽm.

* Xây dựng mới mạng lưới phân phối cấp nước cho khu tái định cư số 2 với tổng chiều dài 5.469m. Đường kính ống DN(80-50)mm, kết cấu bằng ống nhựa uPVC và ống thép tráng kẽm.

* Xây dựng mới mạng lưới phân phối cấp nước cho các thôn 8, thôn 3 và thôn Tmangheng xã An Trung với tổng chiều dài 1.555m. Đường kính ống DN(80-50)mm, kết cấu bằng ống nhựa uPVC.

4.6. Hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

a) Khu tái định cư số 01:

Điều chỉnh chiều dài đường dây 22kV 1 pha, từ 2.480m thành 1.272m, giảm 1.208m; điều chỉnh chiều dài đường dây 22kV 3 pha, từ 1.072m thành 1.073m, tăng 1m; điều chỉnh chiều dài đường dây 0,4kV, từ 6.632m thành 6.376m, giảm 256m; điều chỉnh chiều dài đường dây chiếu sáng, từ 6.632m thành 6.503m, giảm 129m.

b) Khu tái định cư số 02:

Điều chỉnh chiều dài đường dây 22kV 3 pha, từ 545m thành 620m, tăng 75m; điều chỉnh chiều dài đường dây 0,4kV, từ 3.955m thành 3.914m, giảm 41m; điều chỉnh chiều dài đường dây chiếu sáng, từ 3.955m thành 3.996m, tăng 41m.

5. Lý do điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng:

Điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của toàn dự án điều chỉnh, bổ sung đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4310/QĐ-UBND ngày 20/10/2020.

6. Tổng mức đầu tư điều chỉnh, bổ sung: 125.846.457.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ, tám trăm bốn mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT đã phê duyệt tại QĐ số 374/QĐ-UBND ngày 05/02/2018	TMĐT điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+); Giảm (-)
1	Chi phí xây dựng	104.425.345.000	108.272.700.000	3.847.355.000
2	Chi phí thiết bị	1.055.222.000	939.898.000	-115.324.000
3	Chi phí quản lý dự án	1.728.751.000	1.777.068.000	48.317.000
4	Chi phí tư vấn ĐTXD	7.143.322.000	6.063.288.000	-1.080.034.000
5	Chi phí khác	9.698.706.000	8.793.503.000	-905.203.000
6	Chi phí dự phòng	8.320.712.000		-8.320.712.000
	Tổng cộng	132.372.058.000	125.846.457.000	-6.525.601.000

7. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn ngân sách Trung ương và vốn ngân sách địa phương.

8. Các nội dung khác:

Các nội dung khác của dự án không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10 (14b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu